



CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘ LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 9 vào ngày 29/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thủy Nguyên	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/08/2018
	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
Ông Quảng Thanh Bình	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/08/2018
Ông Đặng Công Quang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Ông Nguyễn Thanh Vân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/05/2018
Ông Lưu Tiến Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2018

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Quảng Thanh Bình	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/08/2018
Ông Đặng Công Quang	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 28/08/2018
	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/08/2018
Ông Trịnh Tuấn Nguyên Khương	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/08/2018

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Quảng Thanh Bình

Giám đốc

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Số. 396 /2019/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng NamKính gửi:**Các cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam được lập ngày 09 tháng 04 năm 2019, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán, kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2018 với ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.



Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2019/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2019 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Nguyễn Ngọc Khánh

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2999-2019-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		99.111.443.963	103.792.880.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.941.467.181	2.599.259.199
1. Tiền	111		12.941.467.181	2.599.259.199
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.747.936.289	36.064.612.228
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	33.278.575.868	36.305.650.658
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	3.894.190.452	4.131.730.052
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		335.108.750	736.494.045
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.393.192.432	3.374.582.667
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(8.153.131.213)	(8.483.845.194)
IV. Hàng tồn kho	140		46.379.950.652	58.673.204.727
1. Hàng tồn kho	141	5.6	48.423.624.049	60.168.964.176
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.043.673.397)	(1.495.759.449)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.042.089.841	6.455.804.502
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	294.944.408	554.552.245
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.747.145.433	5.899.588.531
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.663.726
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17.091.459.889	15.328.548.770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	231.540.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	-	231.540.000
II. Tài sản cố định	220		16.151.078.690	14.547.007.464
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	14.015.008.690	12.410.937.464
- Nguyên giá	222		82.322.192.365	77.139.796.293
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.307.183.675)	(64.728.858.829)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	2.136.070.000	2.136.070.000
- Nguyên giá	228		2.136.070.000	2.136.070.000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.10	660.000.000	3.150.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		660.000.000	3.150.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		280.381.199	546.851.306
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	280.381.199	546.851.306
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		116.202.903.852	119.121.429.426

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		57.850.428.372	73.755.567.031
I. Nợ ngắn hạn	310		57.850.428.372	73.755.567.031
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	14.396.499.846	13.554.539.043
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.398.309.856	574.614.075
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	3.480.585.092	1.235.578.570
4. Phải trả người lao động	314		14.636.818.372	9.630.374.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	197.757.927	675.347.624
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	1.974.110.890	3.007.053.029
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	14.580.294.973	44.229.355.330
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.15	7.186.051.416	1.011.259.988
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	(162.554.997)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		58.352.475.480	45.365.862.395
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	58.352.475.480	45.365.862.395
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.755.878.435	6.755.878.435
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.596.597.045	8.609.983.960
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		8.609.983.960	53.041.080
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		12.986.613.085	8.556.942.880
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		116.202.903.852	119.121.429.426

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Người lập

Trần Thị Thiên Nga

Kế toán trưởng

Trần Thị Thiên Nga



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	193.572.609.452	191.953.211.163
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	36.514.000	1.339.021.173
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		193.536.095.452	190.614.189.990
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	145.833.783.699	154.581.170.946
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		47.702.311.753	36.033.019.044
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	1.154.689.566	763.554.025
7. Chi phí tài chính	22	5.22	1.828.290.709	3.474.643.487
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.621.744.719</i>	<i>3.100.061.308</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	8.136.324.080	9.390.903.213
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	23.466.057.356	21.885.900.036
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		15.426.329.174	2.045.126.333
11. Thu nhập khác	31	5.24	996.086.931	8.508.561.481
12. Chi phí khác	32	5.24	171.772.742	761.166.364
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	5.24	824.314.189	7.747.395.117
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		16.250.643.363	9.792.521.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	3.264.030.278	1.235.578.570
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		12.986.613.085	8.556.942.880
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4.328,87	2.852,31

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Thiên Nga

Trần Thị Thiên Nga



Quảng Thanh Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		196.708.632.568	185.410.318.742
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(102.331.889.024)	(118.827.709.081)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(42.755.603.306)	(40.647.741.773)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.655.923.227)	(3.128.074.353)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.235.578.570)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.285.832.427	11.386.374.389
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.862.972.646)	(4.459.021.875)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		46.152.498.222	29.734.146.049
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.628.434.552)	(2.615.648.284)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		511.385.295	176.410.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.757.836	4.310.230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.099.291.421)	(2.434.928.054)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		133.297.008.107	149.110.237.821
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.946.068.464)	(177.097.225.301)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29.649.060.357)	(27.986.987.480)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		10.404.146.444	(687.769.485)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.599.259.199	3.282.283.032
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>		<i>(61.938.462)</i>	<i>4.745.652</i>
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		12.941.467.181	2.599.259.199

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng




Trần Thị Thiên Nga

Trần Thị Thiên Nga



Quảng Thanh Bình

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 15/01/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070165 ngày 30/12/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam, thay đổi lần thứ 9 vào ngày 29/08/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000101608.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Forest Products Export Joint stock Company of Quang Nam.

Tên Công ty viết tắt: FOREXCO QUANGNAM.

Vốn điều lệ của Công ty: 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty: Khối phố Cầu Hà, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ. Chi tiết: Khai thác, chế biến gỗ và lâm đặc sản;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Chi tiết: Chế biến gỗ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông lâm sản;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Buôn bán vật liệu xây dựng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng đường giao thông nông thôn, cầu cống nhỏ, công trình thủy lợi nhỏ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp. Chi tiết: Thiết kế và khai thác rừng trồng, thiết kế trồng rừng;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì. Chi tiết: Sản xuất bao bì carton.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán bao bì carton.

Hoạt động chính trong năm của Công ty là sản xuất hàng mộc xuất khẩu.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc như sau:

Các đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam	Tổ 7, Phường Trường Xuân, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Mộc Việt Đức	Số 462 Hùng Vương, Phường Thanh Hà, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Hòa Nhơn	Thôn Thạch Nham, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Thành phố Đà Nẵng
Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Điện Ngọc	Khối phố Tứ Hà, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2018.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng tại ngày 31/12/2018.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Năm 2018 (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	05 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	07

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm (với công cụ dụng cụ xuất dùng).

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty.

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Trong năm 2018, hoạt động chính của Công ty Cổ phần Lâm đặc sản Xuất khẩu Quảng Nam là sản xuất sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu. Trong đó, doanh thu sản xuất đồ gỗ chiếm tỷ lệ trên 94% tổng doanh thu, đồng thời doanh thu hàng xuất khẩu chiếm tỷ lệ trên 92% tổng doanh thu nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	422.646.940	477.550.106
Tiền gửi ngân hàng	12.518.820.241	2.121.709.093
Tổng	12.941.467.181	2.599.259.199

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	33.278.575.868	36.305.650.658
Kingfisher	10.956.703.625	20.851.536.290
Test Rite PTE LTD	5.942.625.500	-
Home Decor	3.339.917.156	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	13.039.329.587	15.454.114.368
Tổng	33.278.575.868	36.305.650.658

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.894.190.452	4.131.730.052
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Hoàng An	450.618.000	-
Đỗ Nguyễn	689.218.500	689.218.500
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.754.353.952	3.442.511.552
Tổng	3.894.190.452	4.131.730.052

5.4 Phải thu khác

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	3.393.192.432	(2.588.293.403)	3.374.582.667	(2.597.538.358)
Lãi cho vay trồng rừng	1.177.371.045	(1.177.371.045)	1.190.695.000	(1.190.695.000)
Tạm ứng	396.154.032	-	588.627.409	-
Ký cược, ký quỹ	231.540.000	-	48.650.520	-
Phải thu khác	1.588.127.355	(1.410.922.358)	1.546.609.738	(1.406.843.358)
Dài hạn	-	-	231.540.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	231.540.000	-
Tổng	3.393.192.432	(2.588.293.403)	3.606.122.667	(2.597.538.358)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	8.938.421.980	785.290.767	8.928.011.894	444.166.700
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn 6 tháng - 1 năm	Quá hạn 1 - 2 năm	Quá hạn 2 - 3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Phải thu khách hàng	1.010.950.496	149.190.840	-	2.086.698.863
Trả trước cho người bán	-	-	-	2.765.149.628
Các khoản khác	-	-	10.100.000	2.916.332.153

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.289.628.703	-	24.746.956.792	-
Công cụ, dụng cụ	168.279.008	-	217.899.724	-
Chi phí SX KD dở dang	25.204.450.088	-	26.823.231.537	-
Thành phẩm	5.014.280.875	(2.043.673.397)	6.943.005.314	(1.495.759.449)
Hàng hóa	463.388.653	-	1.004.713.718	-
Hàng gửi bán	283.596.722	-	433.157.091	-
Tổng	48.423.624.049	(2.043.673.397)	60.168.964.176	(1.495.759.449)

Toàn bộ hàng tồn kho đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

5.7 Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	294.944.408	554.552.245
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.336.625	249.533.086
Các khoản khác	254.607.783	305.019.159
Dài hạn	280.381.199	546.851.306
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.355.776	281.584.445
Các khoản khác	52.025.423	265.266.861
Tổng	575.325.607	1.101.403.551

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018	41.726.432.066	28.005.983.251	5.000.397.390	227.325.386	2.179.658.200	77.139.796.293
Tăng trong năm	83.800.000	5.386.190.736	-	-	-	5.469.990.736
Mua trong năm	-	5.386.190.736	-	-	-	5.386.190.736
Đầu tư XDCB hoàn thành	83.800.000	-	-	-	-	83.800.000
Giảm trong năm	-	110.460.000	177.134.664	-	-	287.594.664
Thanh lý, nhượng bán	-	110.460.000	177.134.664	-	-	287.594.664
Số dư tại 31/12/2018	41.810.232.066	33.281.713.987	4.823.262.726	227.325.386	2.179.658.200	82.322.192.365
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2018	34.265.191.979	25.094.233.192	4.617.145.974	227.325.386	524.962.298	64.728.858.829
Tăng trong năm	1.906.278.921	1.514.329.127	176.982.398	-	268.329.064	3.865.919.510
Khấu hao trong năm	1.906.278.921	1.514.329.127	176.982.398	-	268.329.064	3.865.919.510
Giảm trong năm	-	110.460.000	177.134.664	-	-	287.594.664
Thanh lý, nhượng bán	-	110.460.000	177.134.664	-	-	287.594.664
Số dư tại 31/12/2018	36.171.470.900	26.498.102.319	4.616.993.708	227.325.386	793.291.362	68.307.183.675
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2018	7.461.240.087	2.911.750.059	383.251.416	-	1.654.695.902	12.410.937.464
Tại 31/12/2018	5.638.761.166	6.783.611.668	206.269.018	-	1.386.366.838	14.015.008.690

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay là 5.058.320.915 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 53.656.771.126 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2018	2.136.070.000	2.136.070.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2018	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2018	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2018	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>
Tại 31/12/2018	<u>2.136.070.000</u>	<u>2.136.070.000</u>

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài với diện tích 1.620 m² tại xã Điện Ngọc, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 1.905.070.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng trụ sở làm việc của Văn phòng công ty và 308 m² đất tại phường Trường Xuân, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam có nguyên giá 231.000.000 đồng, mục đích sử dụng là xây dựng nhà ăn của nhân viên tại Xí nghiệp Lâm nghiệp Quảng Nam. Tất cả quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty hiện được thế chấp cầm cố tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - chi nhánh Đà Nẵng.

5.10 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm	660.000.000	3.150.000
Tổng	<u>660.000.000</u>	<u>3.150.000</u>

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2018 (VND)		01/01/2018 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	14.396.499.846	14.396.499.846	13.554.539.043	13.554.539.043
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đạt	2.773.838.525	2.773.838.525	2.320.686.319	2.320.686.319
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Hiệp Nghĩa	1.229.921.902	1.229.921.902	1.060.332.650	1.060.332.650
Phải trả cho các đối tượng khác	10.392.739.419	10.392.739.419	10.173.520.074	10.173.520.074
Tổng	<u>14.396.499.846</u>	<u>14.396.499.846</u>	<u>13.554.539.043</u>	<u>13.554.539.043</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2018 VND
Phải nộp	1.235.578.570	4.907.697.199	2.662.690.677	3.480.585.092
Thuế giá trị gia tăng	-	940.349.738	723.794.924	216.554.814
Thuế XNK	-	97.419	97.419	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.578.570	3.264.030.278	1.235.578.570	3.264.030.278
Thuế thu nhập cá nhân	-	74.375.657	74.375.657	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	620.844.107	620.844.107	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp k	-	8.000.000	8.000.000	-

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	197.757.927	675.347.624
Lãi vay phải trả	13.600.732	44.801.119
Chi phí tạm nhập hàng hóa	102.672.318	572.985.223
Các khoản trích trước khác	81.484.877	57.561.282
Tổng	197.757.927	675.347.624

5.14 Phải trả khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	1.974.110.890	3.007.053.029
Kinh phí công đoàn	27.628.000	297.298.958
Bảo hiểm xã hội	319.118.412	413.101.604
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	448.282.720	-
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1.179.081.758	2.296.652.467
Tổng	1.974.110.890	3.007.053.029

5.15 Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	7.186.051.416	1.011.259.988
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	205.219.688	205.219.688
Dự phòng bảo hành công trình trồng rừng	980.831.728	806.040.300
Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	6.000.000.000	-
Tổng	7.186.051.416	1.011.259.988

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2018		Phát sinh trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	14.580.294.973	14.580.294.973	133.297.008.107	162.946.068.464	44.229.355.330	44.229.355.330
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	14.558.314.063	14.558.314.063	133.296.760.799	160.751.307.438	42.012.860.702	42.012.860.702
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CN KCN Điện Nam, Điện Ngọc	-	-	-	1.280.155.669	1.280.155.669	1.280.155.669
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Quảng Nam	-	-	247.308	914.605.357	914.358.049	914.358.049
Kho bạc huyện Núi Thành	21.980.910	21.980.910	-	-	21.980.910	21.980.910
Tổng	14.580.294.973	14.580.294.973	133.297.008.107	162.946.068.464	44.229.355.330	44.229.355.330

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1): Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 118/2017/VCB-KHDN ngày 13/11/2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay là 65.000.000.000 đồng (Sáu mươi lăm tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của bên vay; phát hành bảo lãnh, tài trợ thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay. Lãi suất cho vay theo thông báo của Ngân hàng và cố định trong suốt thời gian nhận nợ, lãi suất áp dụng đối với dư nợ gốc bị quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng, thế chấp, cầm cố tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 **Vốn chủ sở hữu**

a. **Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2017	30.000.000.000	6.755.878.435	53.041.080	36.808.919.515
Lãi trong năm	-	-	8.556.942.880	8.556.942.880
Số dư tại 31/12/2017	30.000.000.000	6.755.878.435	8.609.983.960	45.365.862.395
Số dư tại 01/01/2018	30.000.000.000	6.755.878.435	8.609.983.960	45.365.862.395
Lãi trong năm	-	-	12.986.613.085	12.986.613.085
Số dư tại 31/12/2018	30.000.000.000	6.755.878.435	21.596.597.045	58.352.475.480

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các cổ đông khác	30.000.000.000	30.000.000.000
Tổng	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.755.878.435	6.755.878.435

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và CCDV	182.507.238.871	177.870.880.569
Doanh thu khai thác rừng	11.065.370.581	14.082.330.594
Tổng	193.572.609.452	191.953.211.163

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	-	55.925.229
Giảm giá hàng bán	36.514.000	1.283.095.944
Tổng	36.514.000	1.339.021.173

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn hàng hóa thành phẩm và CCDV	136.967.942.836	144.758.059.137
Giá vốn khai thác rừng	8.317.926.915	8.361.352.938
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	547.913.948	1.461.758.871
Tổng	145.833.783.699	154.581.170.946

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.065.182	4.310.230
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.149.624.384	759.243.795
Tổng	1.154.689.566	763.554.025

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	1.621.744.719	3.100.061.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.545.990	374.582.179
Tổng	1.828.290.709	3.474.643.487

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí bán hàng	8.136.324.080	9.390.903.213
Chi phí nhân viên	2.217.084.544	2.384.434.738
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	8.498.818	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	373.036.697	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	199.535.094	258.088.461
Chi phí bảo hành	-	205.219.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.427.564.385	4.798.515.533
Chi phí bằng tiền khác	2.910.604.542	1.744.644.793
Chi phí quản lý	23.466.057.356	21.885.900.036
Chi phí nhân viên quản lý	10.776.529.519	12.309.309.532
Chi phí vật liệu quản lý	81.955.988	346.570.199
Chi phí đồ dùng văn phòng	268.193.848	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	823.729.059	842.646.726
Thuế phí và lệ phí	114.315.417	-
Chi phí dự phòng	5.669.286.019	3.138.164.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.974.352.081	3.005.147.839
Chi phí bằng tiền khác	3.757.695.425	2.244.061.099
Tổng	31.602.381.436	31.276.803.249

5.24 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập khác		
Thu đền bù giải phóng mặt bằng	-	8.062.873.853
Thu tiền cho thuê nhà	599.242.726	387.272.729
Thu tiền hỗ trợ, bồi thường	267.215.000	50.904.443
Thanh lý tài sản cố định	47.272.727	-
Thu nhập khác	82.356.478	7.510.456
Tổng	996.086.931	8.508.561.481
Chi phí khác		
Tiền phạt hợp đồng	17.405.244	484.297.908
Tiền chậm nộp thuế	10.675.399	-
Chi phí khác	143.692.099	276.868.456
Tổng	171.772.742	761.166.364
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	824.314.189	7.747.395.117

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.250.643.363	9.792.521.450
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	69.508.026	235.329.402
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	69.508.026	235.329.402
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>69.508.026</i>	<i>235.329.402</i>
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(3.849.958.000)
Thu nhập tính thuế	16.320.151.389	6.177.892.852
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20,0%	20,0%
Thuê thu nhập hiện hành	3.264.030.278	1.235.578.570

5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.986.613.085	8.556.942.880
Các khoản điều chỉnh LNST		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.986.613.085	8.556.942.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	4.328,87	2.852,31

5.27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	140.482.416.683	95.224.072.402
Chi phí nhân công	40.066.216.345	46.635.775.255
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.865.919.510	4.717.791.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.683.822.826	12.710.966.706
Chi phí khác bằng tiền	7.523.112.371	10.424.481.664
Tổng	208.621.487.735	169.713.087.640

CÔNG TY CỔ PHẦN LÂM ĐẶC SẢN XUẤT KHẨU QUẢNG NAM

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

6.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt và cổ đông

		Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao HĐQT	-	180.000.000
Ban Giám đốc	Lương	694.545.000	583.479.000
Tổng		694.545.000	763.479.000

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Quảng Nam, ngày 09 tháng 04 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Thị Thiên Nga

Trần Thị Thiên Nga

Quảng Thanh Bình